TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 14-7-2017
V/v tranh chấp tài sản chung và tranh chấp tài sản bị kê biên để thi hành án

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp tài sản chung và tranh chấp tài sản bị kê biên để thi hành án.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017 DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 147/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1969; Địa chỉ cư trú: Số nhà A, ấp PA, xã PT, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt);

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Bé C, sinh năm: 1967; Địa chỉ cư trú: Số nhà A, ấp PA, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Lê Chí H, sinh năm: 1987;

3.2 Chị Lê Thật Thúy Q, sinh năm: 1989;

3.3 Chị Lê Thị Thùy V, sinh năm: 1988;

Người đại diện theo ủy quyền của anh H, chị Q, chị V là: ông Lê Văn T, sinh năm: 1969. Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà A, ấp PA, xã PT, huyện C, tỉnh tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền số 2059 ngày 21/6/2017);

3.4 Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1970; Địa chỉ cư trú: Số nhà B, ấp PA, xã PT, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà X là: Bà Lê Thị Vân L, sinh năm: 1965. Địa chỉ cư trú: Số nhà D, ấp PL, xã PĐ, thành phố SĐ, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền số 2220 ngày 17/7/2017);

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn T là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị X là người có quyền có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông T là chồng của bà C, ông kết hôn với bà C năm 1986, có đăng ký kết hôn. Trước khi kết hôn với bà C thì cha mẹ ông T có cho ông một phần đất tọa lạc tại ấp PA, xã PT, huyện C. Ông T canh tác đến ngày 30/5/1995 thì được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (QSDĐ), diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ được cấp là 3.528m^2 (gồm 2 thửa: thửa 598 diện tích 2.400m^2 và thửa 605 diện tích 1.128m^2), thuộc tờ bản đồ số 03. Ngày 12/10/2006, ông T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn P thửa 598 diện tích 2.400m^2. Ngày 29/5/2013, nhà nước thu hồi 300,1 m^2 thuộc 1 phần thửa 605 để làm đường nên diện tích chỉ còn lại 827,9m^2. Trong quá trình chung sống, bà C có nợ tiền của bà X nên đến ngày 28/5/2012 Chi cục Thi hành án dân sự huyện C kê biên thửa đất 605 của ông T để thi hành án khoản nợ mà bà C đã nợ bà X. Phần đất thửa 605 là tài sản của cá nhân ông T được cha mẹ cho riêng, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên việc bà X yêu cầu Tòa án xác định 50% thửa đất 605 là của bà C để thi hành bản án cho bà X thì ông T không đồng ý.

Nay ông T yêu cầu Tòa án xác định toàn bộ thửa đất 605 là tài sản riêng của ông T và yêu cầu bà C cùng với các thành viên trong hộ phải giao trả lại cho ông T quyền sử dụng đất diện tích 827,9m^2 (đo đạc thực tế 971,8m^2), thửa 605 tờ bản đồ số 3 để ông T sử dụng và đứng tên cá nhân giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bị đơn bà Trần Thị Bé C trình bày:

Bà là vợ của ông T. Trước khi bà C về chung sống với ông T thì cha mẹ ông T đã cho ông T canh tác thửa đất 605, đến năm 1995 ông T kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Thửa đất 605 là tài sản riêng của ông T, bà C không có công sức đóng góp gì trên thửa đất này.

Nay bà C đồng ý trả lại cho ông T thửa đất số 605 diện tích đo đạc thực tế 971,8m^2 để ông T được quyền quản lý sử dụng. Bà C không đồng ý với yêu cầu của bà X xác định 50% diện tích thửa đất 605 là tài sản của bà C để thi hành bản án cho bà X.

- Người đại diện theo ủy quyền của anh H, chị Q, chị V là ông Lê Văn T trình bày:

Anh H và chị Q là các con của ông, chị V là con dâu cũng là các thành viên trong hộ gia đình của ông. Anh H, chị Q cũng xác định thửa đất 605 là tài sản riêng của ông và cùng thống nhất để cho ông được trọn quyền sử dụng, đứng tên cá nhân giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Chị V xác định chị là con dâu không có quyền gì đối với tài sản của ông C nên không có yêu cầu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:

Năm 2010, bà C có vay của bà X 232.000.000đ, đến thời hạn trả nợ thì bà C không trả nợ gốc lẫn lãi nên bà X khởi kiện đến Tòa án. Tòa án huyện C xét xử buộc bà C và ông T liên đới trả cho bà X số tiền 232.000.000đ. Ông T kháng cáo, Tòa án cấp Phúc thẩm xét xử lại buộc bà C trả cho bà X 232.000.000đ. Khi án có hiệu lực pháp luật bà X có đơn yêu cầu Thi hành án, bà C không tự nguyện thi hành. Ngày 28/5/2012, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C kê biên thửa đất 605 của vợ chồng bà C để thi hành án cho bà X.

Nay ông T tranh chấp cho rằng thửa đất 605 là tài sản của cá nhân ông T và yêu cầu bà C cùng các thành viên trong hộ giao trả cho ông T toàn bộ thửa đất 605 để ông T được quyền sử dụng và được đứng tên cá nhân QSDĐ thì bà X không đồng ý. Bà X yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản của bà C trong diện tích 827,9m^2 (đo đạc thực tế 971,8m^2) thuộc thửa 605, tờ bản đồ số 3 là 50% diện tích đất để bà C thực hiện việc trả nợ cho bà X theo bản án Phúc thẩm.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/DS-ST ngày 10/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn T.

Ông Lê Văn T được quyền sử dụng: 971,8m^2 x 75% = 728,85m^2 diện tích đất thửa 605, tờ bản đồ số 3, loại đất (Q). Khu đất tọa lạc tại ấp PA, xã PT, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Lê Văn T đứng tên Quyền sử dụng đất.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị X.

Bà Trần Thị Bé C được quyền sử dụng: 971,8m^2 x 25% = 242,95m^2 diện tích đất thửa 605, tờ bản đồ số 3, loại đất (Q). Khu đất tọa lạc tại ấp PA, xã PT do ông Lê Văn T đứng tên QSD đất.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 21/12/2015 của Văn phòng đăng ký QSD đất huyện C).

* Về án phí:

- Ông Lê Văn T phải chịu 4.008.000đ án phí Dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.760.000đ ngày 19/10/2015 theo biên lai số 00072 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông T còn phải nộp tiếp 2.248.000đ tiền tạm ứng án phí tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu T.

- Bà Trần Thị Bé C phải chịu 1.336.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị X phải chịu 200.000đ án phí Dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ ngày 12/01/2016 theo biên lai số 038389 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

* Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng cộng là 2.051.000đ.

Ông Lê Văn T, bà Trần Thị Bé C, bà Nguyễn Thị X mỗi người phải chịu 683.600đ chi phí đo đạc, định giá. Ông Lê Văn T đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Như vậy, bà C và bà X mỗi người phải trả lại cho ông T 683.600đ chi phí đo đạc, định giá.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 18/4/2017, nguyên đơn ông Lê Văn T kháng cáo yêu cầu: Tòa án cấp phúc thẩm xét xử công nhận diện tích 242,95m^2 thuộc 1 phần đất thửa đất 605, tờ bản đồ số 3 đất tọa lạc ấp PA, xã PT, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông T đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ là tài sản riêng của ông T, không phải là tài sản của bà Trần Thị Bé C.

- Ngày 25/4/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X kháng cáo yêu cầu xác định bà Trần Thị Bé C được quyền sử dụng 50% của diện tích đất 971.8m^2 là 489.9m^2 thuộc thửa 605 tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp PA, xã PT, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Lê Văn T đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn ông Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu công nhận diện tích 242,95m^2 giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 30/3/1995 thuộc một phần của thửa đất 605, tờ bản đồ số 3, nằm trong diện tích 971,8m^2 là tài sản riêng của ông T, không phải là tài sản của bà Trần Thị Bé C.

+ Bà Lê Thị Vân L đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu xác định bà Trần Thị Bé C được quyền sử dụng 50% của diện tích đất 971.8m^2 là 489.9m^2 đất thuộc thửa 605 do ông Lê Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T và bà Trần Thị Bé C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông T kháng cáo yêu cầu xác định diện tích 242,95m^2 nằm trong diện tích 971,8m^2 cấp ngày 30/3/1995 thuộc thửa đất 605, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp PA, xã PT, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản riêng của ông với lý do ông được cha, mẹ cho riêng không phải là tài sản chung của vợ chồng ông tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[2] Xét kháng cáo của ông T là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi vì, tại phiên tòa phúc thẩm ông T khai, vào năm 1990 ông Lê Văn B là cha của ông T cho phần đất tọa lạc tại ấp PA, xã PT, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để vợ chồng ông T canh tác nuôi con khi cho cha của ông không nói là cho chung vợ chồng và các con ông hay cho riêng ông, từ khi được cho thì vợ chồng cùng canh tác trên thửa đất này. Ngoài ra, năm 2006 hộ gia đình ông đã chuyển nhượng cho ông P thửa 598 lấy tiền để trả nợ cho bà C. Tại công văn số 1712/UBND-NC ngày 15/6/2016 của UBND huyện C thì thửa đất trên do ông T đứng tên QSDĐ được UBND huyện C cấp lần đầu là cấp cho hộ ông T. Bên cạnh đó, theo hồ sơ đăng ký ban đầu thì khi kê khai đăng ký QSDĐ vợ chồng và các con của ông không có văn bản nào thỏa thuận đây là tài sản riêng của ông T, nên xác định tài sản này là tài sản chung của hộ gia đình ông T gồm có bốn thành viên.

[3] Xét kháng cáo của bà X yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản của bà C trong giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 827.9m^2 là 50% diện tích để bà C thực hiện việc thi hành án trả nợ cho bà X. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà X cũng xác định tài sản này là của Hộ gia đình ông T nhưng cho rằng các con của ông T không có công sức đóng góp nên yêu cầu chia theo công sức đóng góp theo pháp luật quy định. Xét thấy, phần tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình ông T có nguồn gốc là của cha mẹ ông T cho. Nếu xét theo công sức đóng góp thì ông T là người có công sức đóng góp nhiều hơn các thành viên khác, kế đến là bà C còn lại là hai người con của ông T. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền tài sản của ông Tvà hai người con (đã thống nhất xác định là giao cho ông T) là 75% của diện tích đất 827.9m^2, phần tài sản bà C được quyền sử dụng là 25% của diện tích đất 827.9m^2 là phù hợp. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà X là không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo của ông T và bà X không được chấp nhận nên ông T và bà X phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[4] Xét, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà X, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì căn cứ của ông T và bà C là không phù hợp và không có cơ sở. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn T.

Ông Lê Văn T được quyền sử dụng: 971,8m^2 x 75% = 728,85m^2 đất thuộc một phần của thửa 605, tờ bản đồ số 3, loại đất (Q). Khu đất tọa lạc tại ấp PA, xã PT, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Lê Văn T đứng tên Quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị X.

Bà Trần Thị Bé C được quyền sử dụng: 971,8m^2 x 25% = 242,95m^2 đất thuộc một phần của thửa 605, tờ bản đồ số 3, loại đất (Q). Khu đất tọa lạc tại ấp PA, xã PT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp do ông Lê Văn T đứng tên QSD đất.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 21/12/2015 của Văn phòng đăng ký QSD đất huyện C).

3. Về án phí:

- Ông Lê Văn T phải chịu 4.008.000đ án phí Dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.760.000đ theo biên lai số 00072 ngày 19/10/2015 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông T còn phải nộp tiếp 2.248.000đ tiền tạm ứng án phí tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Trần Thị Bé C phải chịu 1.336.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị X phải chịu 200.000đ án phí Dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ ngày 12/01/2016 theo biên lai số 038389 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị X mỗi người phải chịu 300.000đ án phí nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 10675 ngày 18/4/2017 và biên lai số 10707 ngày 25/4/2017 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông T và bà X không phải nộp thêm.

4. Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng cộng là 2.051.000đ.

Ông Lê Văn T, bà Trần Thị Bé C, bà Nguyễn Thị X mỗi người phải chịu 683.600đ chi phí đo đạc, định giá. Ông Lê Văn T đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Như vậy, bà C và bà X mỗi người phải trả lại cho ông T 683.600đ chi phí đo đạc, định giá.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi Cục THA DS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA, (Th).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh